

THANH BÌNH

36 BỘ ĐỀ ÔN TẬP TOÁN 4



TỦ SÁCH LUYỆN THI

Đề 1

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số 93 085 đọc là:

a) Chín nghìn ba mươi trăm tám mươi lăm

b) Chín trăm ba mươi trăm tám mươi năm

c) Chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi lăm

☐☐☐

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: Số lớn nhất trong các số:

85 091; 85 190; 58 901; 58 910.

A. 85 091

B. 85 190

C. 58 901

D. 58 910

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điền dấu ($>$, $<$, $=$) vào chỗ chấm:

60 240 $60\,000 + 200 + 4$

a) $60\,240 > 60\,000 + 200 + 4$

☐

b) $60\,240 < 60\,000 + 200 + 4$

☐

c) $60\,240 = 60\,000 + 200 + 4$

☐

4. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng: Nếu $a = 8\,260$ thì giá trị biểu thức $35\,420 - a : 4$ là:

A. 2 065

B. 8 855

C. 6 790

D. 33 355

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một tổ công nhân trong năm ngày làm được 425 dụng cụ. Hỏi với mức làm như thế thì trong 9 ngày thì tổ công nhân đó làm được bao nhiêu dụng cụ?

A. 657

B. 675

C. 765

D. 756

6. a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

37 109 29 815 48 725 19 624 20 001

.....

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

65 008 72 912 84 109 12 754 39 789

.....

7. Tính giá trị của biểu thức sau:

a) $7\,536 - 124 \times 5$

b) $(7\,536 + 124) : 5$

8. Tìm X, biết:

a) $3\,408 + X = 8\,034$

b) $X - 1\,276 = 4\,324$

c) $X \times 8 = 2\,016$

d) $X : 6 = 2\,025$

9. Một hình chữ nhật có chiều dài 24 cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

ĐỀ 2

1. Viết số tự nhiên có năm chữ số khác nhau:

a) Lớn nhất là:

b) Bé nhất là:

2. Đúng ghi Đ:, sai ghi S: Cho năm chữ số: 2; 4; 0; 5 và 7

a) Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau được lập từ 5 chữ số đó là:

75 042 ☐ 74 502 ☐ 75 420 ☐

b) Số bé nhất có năm chữ số khác nhau được lập từ 5 chữ số đó là:

24 570 ☐ 02 457 ☐ 20 457 ☐

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hiệu của số lẻ nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có ba chữ số:

A. 9 023

B. 9 327

C. 9 237

D. 9 236

4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng: Một hình vuông có diện tích là 100 cm^2 . Chu vi hình vuông đó là:

A. 25 cm

B. 40 cm^2

C. 40 cm

5. Viết số vào ô trống:

Tính giá trị của biểu thức:

a	Biểu thức	
4	$98 + 8 \times a$	
0	$72 - a \times 9$	
8	$23 \times a - 97$	

6	$96 : a \times 5$	
---	-------------------	--

6. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức:

a) Nhân 6 với tổng của 1 328 và 2 107.

.....

b) 10 318 trừ đi tích của 728 và 6.

.....

7. Hãy viết tất cả các số có 3 chữ số khác nhau từ bốn chữ số sau: 0; 1; 2; 3.

Bài giải

.....

8. Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 6 m. Nếu giữ nguyên chiều rộng và gấp đôi chiều dài lên 4 lần thì được một hình chữ nhật mới có chiều dài hơn chiều rộng 51m. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

ĐỀ 3

1. Nối mỗi chữ số với cách đọc đúng của nó:

a) 840 215	1) Tám trăm bốn mươi hai nghìn không trăm mười lăm
b) 842 015	2) Tám trăm bốn mươi nghìn hai trăm mười lăm
c) 408 125	3) Bốn trăm tám mươi một nghìn hai trăm linh lăm

.....

7. Tìm X, biết:

a) $X + 1\,760 = 10\,345$

b) $X - 1\,846 = 19\,048$

.....

c) $X \times 5 = 48\,710$

d) $X : 8 = 1\,025$

.....

8. Một trại trồng cây ăn quả có tất cả 36 000 cây, trong đó $\frac{1}{5}$ là số cây nhãn, số cây vải gấp hai lần số cây nhãn, còn lại là cây cam. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

Bài giải

.....

ĐỀ 4

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số bé nhất có 6 chữ số mà số hàng nghìn là 5, chữ số hàng chục là 2 là:

A. 115 120

B. 115 021

C. 105 020

D. 150 120

b) Số chẵn lớn nhất có 6 chữ số là:

A. 888 888

B. 989 898

C. 999 899

D. 999 998

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số nhỏ nhất có 6 chữ số chẵn là: 100 000

Số nhỏ nhất có 6 chữ số khác nhau là: 102 345

Số lớn nhất có 6 chữ số khác nhau là: 987 654

Số lớn nhất có 6 chữ số chẵn là: 999 998

☐
☐
☐
☐

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số bé nhất có 6 chữ số mà tổng 6 chữ số bằng 3 là:

A. 101 010

B. 100 011

C. 100 002

D. 210 000

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm:

524 008 $500\,000 + 20\,000 + 4\,000 + 8$

a) $524\,008 > 500\,000 + 20\,000 + 4\,000 + 8$

b) $524\,008 < 500\,000 + 20\,000 + 4\,000 + 8$

c) $524\,008 = 500\,000 + 20\,000 + 4\,000 + 8$

☐
☐
☐

5. Cho các chữ số 0, 2, 4, 6. Viết tất cả các số có 4 chữ số khác nhau.

Bài giải

.....
.....
.....

6. Tìm một số có 3 chữ số biết chữ số hàng trăm gấp 5 lần chữ số hàng đơn vị và tổng 3 chữ số bằng số nhỏ nhất có 2 chữ số.

Bài giải

.....
.....

7. Tìm X, biết:

a) $\overline{3X} + \overline{X3} = 11 \times 11$

b) $\overline{XX} - \overline{1X} \times 2 = 34$

ĐỀ 5

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Các chữ số thuộc lớp nghìn trong số 205 341 678 là:

A. 6, 7, 8

B. 1, 6, 7

C. 3, 4, 1

D. 2, 0, 5

b) Các chữ số thuộc lớp triệu trong số 523 406 189 là:

A. 6, 1, 8

B. 2, 3, 4

C. 5, 2, 3

D. 3, 4, 0

2) Điền số thích hợp vào chỗ trống (theo mẫu):

Số Giá trị chữ số	125 784 369	765 890 412	512 936 478	817 200 345
1	100 000 000			
2				

7				
8				

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số “Hai tỉ ba trăm linh tám triệu bốn trăm linh chín nghìn không trăm linh bảy” viết là:

A. 2 308 490 007

B. 2 308 049 007

C. 2 308 409 007

D. 2 308 409 070

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm:

1 005 082 056 $1\,000\,000\,000 + 5\,000\,000 + 80\,000 + 2\,000 + 50 + 6$

a) $1\,005\,082\,056 > 1\,000\,000\,000 + 5\,000\,000 + 80\,000 + 2\,000 + 50 + 6$

☐

b) $1\,005\,082\,056 = 1\,000\,000\,000 + 5\,000\,000 + 80\,000 + 2\,000 + 50 + 6$

☐

c) $1\,005\,082\,056 < 1\,000\,000\,000 + 5\,000\,000 + 80\,000 + 2\,000 + 50 + 6$

☐

5. Đọc các số sau: 8 104 230; 725 460 008; 3 921 025 406; 85 026 003.

6. Nêu giá trị của chữ số 9 trong các số sau:

a) Số 952 431 678. Giá trị chữ số 9 là:

b) Số 719 425 786. Giá trị chữ số 9 là:

c) Số 193 524 867. Giá trị chữ số 9 là:

7. Viết các chữ số sau:

a) Hai mươi triệu ba trăm mười nghìn một trăm mười tám.

b) Chín trăm triệu không nghìn ba trăm hai mươi mốt.

c) Một tỷ ba triệu một trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm mười hai.

.....

8. Tính giá trị của biểu thức:

a) $54\,673 + 2\,468 \times 5 - 34\,142$

b) $26\,782 : 3 + 7\,567 \times 4$

9) Viết số:

a) Số lớn nhất có 7 chữ số khác nhau là:

b) Số bé nhất có 7 chữ số khác nhau là:

ĐỀ 6

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số lẻ nhỏ nhất có chín chữ số là:

A. 100 000 000

B. 111 111 111

C. 100 000 001

D. 110 000 000

b) Số chẵn lớn nhất có tám chữ số là:

A. 99 999 999

B. 99 999 998

C. 99 999 990

D. 89 988 888

2. Nối số với số chữ số 0 tận cùng của số đó:

Số

Tận cùng

a) 1 chục nghìn

1) 3 chữ số 0

b) 1 nghìn

2) 6 chữ số 0

c) 1 triệu

3) 4 chữ số 0

d) 1 trăm triệu

4) 5 chữ số 0

e) 1 trăm nghìn

5) 7 chữ số 0

g) 1 tỉ

6) 8 chữ số 0

h) 1 chục triệu

7) 9 chữ số 0

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số liền trước số nhỏ nhất có tám chữ số là:

1 000 000

999 999

9 999 999

b) Số liền sau số nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau là:

12 034 568

10 234 658

10 234 568

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Có bao nhiêu số có bốn chữ số mà tổng bốn chữ số bằng 3?

A. 7 số

B. 8 số

C. 10 số

D. 11 số

5. Tìm số tự nhiên abc biết: $\overline{abc} \times 9 = \overline{1abc}$.

.....
.....
.....

6. Tìm một số có 3 chữ số, biết rằng chữ số hàng trăm gấp hai lần chữ số hàng chục, chữ số hàng chục gấp 3 lần chữ số hàng đơn vị.

.....
.....
.....
.....
.....

7. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 36m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Xung quanh mảnh vườn đó người ta trồng cam, cứ cách 3m thì trồng 1 cây. Hỏi xung quanh mảnh vườn đó người ta trồng được bao nhiêu cây cam?

ĐỀ 7

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số 0 không phải là số tự nhiên.

☐
☐
☐

d) Không có số tự nhiên lớn nhất.

☐
☐

b) Số 0 là số tự nhiên bé nhất.

e) Hai số tự nhiên hơn kém nhau 1 đơn vị.

c) Số tự nhiên lớn nhất là 1 tỉ.

2. Viết tên 3 số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 807; 808;;;.....

b);;.....; 501; 503

a) 796; 798;;;.....

3. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào ô trống:

3 hg 5 dag

305g

3 tạ 4 kg

340g

7 kg 5 dag

7 500g

1 tấn 5 tạ

1 500 kg

120 kg

12 yến

2 tấn 45 kg

2 tấn 4 yến

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

3 giờ 20 phút = phút

120 giờ = ngày

5 phút 30 giây =giây

9 thế kỷ = năm

$\frac{4}{5}$ giờ = phút

5 thế kỷ 5 năm = tháng

5. Khoanh vào các chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Bác Hồ sinh năm 1890, năm đó thuộc thế kỷ:

A. XVII

B. XVIII

C. XIX

D. XX

6. a) Viết 6 số tự nhiên liên tiếp từ bé đến lớn, bắt đầu là số chẵn lớn nhất có 3 chữ số:

.....
.....
b) Viết các số sau theo thứ tự giảm dần:

644 999 3 670 012 645 702 645 712 645 803

.....
.....
7. Tìm số tròn trăm x biết: $18\,650 < X \times 3 < 18\,920$

.....
.....
.....
8. Có 2 kho chứa gạo, kho thứ nhất chứa 12 tấn 8 tạ gạo, kho thứ hai chứa bằng $\frac{4}{5}$ số gạo kho thứ nhất. Hỏi phải chuyển từ kho thứ nhất sang kho thứ hai bao nhiêu kg gạo để hai kho có số gạo bằng nhau?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
9. Mùa xuân năm 2009 kỷ niệm 220 năm Quang Trung đại phá quân Thanh. Như vậy Quang Trung đại phá quân thanh vào năm nào? Năm đó thuộc thế kỷ thứ mấy?

Bài

giải

ĐỀ 8

1. Khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng:

a) Cho 6 chữ số 1, 2, 5, 6, 9, 0. Hãy viết số bé nhất gồm 6 chữ số đã cho.

A. 012 569

B. 125 690

C. 102 569

b) Giá trị của chữ số 3 trong số nhỏ nhất có 6 chữ số khác nhau là:

A. 30

B. 300

C. 3000

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

2 tạ 3 yến 5kg = kg 3 tấn 5 tạ = kg 3000 yến = Tấn

80 000kg = tấn 1200kg = Tạ 5 yến 6kg = Kg

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Bảng sau ghi tên vận động viên và thời gian chạy trên cùng một quãng đường của mỗi người:

Khuê	Văn	Tú	Quân
13 phút	$\frac{1}{5}$ giờ	700 giây	12 phút 45 giây

Người chạy nhanh nhất là:

A. Khuê

B. Văn

C. Tú

D. Quân

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô chấm:

a) 2 tấn 10kg 20 tạ 1kg

b) $\frac{1}{4}$ thế kỷ 300 tháng

2 tấn 10kg > 2 tạ 1kg

☐

$\frac{1}{4}$ thế kỷ > 300 tháng

☐☐☐☐☐

$$2 \text{ tấn } 10\text{kg} = 2 \text{ tạ } 1\text{kg}$$

$$\frac{1}{4} \text{ thế kỷ} = 300 \text{ tháng}$$

$$2 \text{ tấn } 10\text{kg} < 2 \text{ tạ } 1\text{kg}$$

$$\frac{1}{4} \text{ thế kỷ} < 300 \text{ tháng}$$

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 000 giây = Giờ Phút giây b) 1 ngày = giây

6. Một chiếc cầu dài 800m có biển cấm ô tô chạy quá 10k một giờ. Một người lái xe đã cho ô tô chạy qua cầu hết $\frac{1}{12}$ giờ. Hỏi người đó có tôn trọng luật giao thông không?

Bài giải

.....

7. Ba ô tô chở hàng. Ô tô thứ nhất chở được 4 tạ 5 yến, ô tô thứ 2 chở bằng $\frac{4}{5}$ lượng hàng của ô tô thứ nhất, nhưng bằng $\frac{5}{4}$ khối lượng hàng của ô tô thứ nhất **ba**. Hỏi cả ba ô tô chở được bao nhiêu kg hàng?

Bài giải

.....

8. Khi viết các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 2009 thì phải viết tất cả bao nhiêu chữ số?

Bài giải

.....
.....
.....

ĐỀ 9

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- a) Năm 1001 thuộc thế kỷ X. ☐ c) Thế kỷ XV kéo dài từ năm 1401 đến năm 1500 ☐
b) Năm 1001 thuộc thế kỷ XI. ☐ d) Thế kỷ XV kéo dài từ năm 1400 đến năm 1500 ☐

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

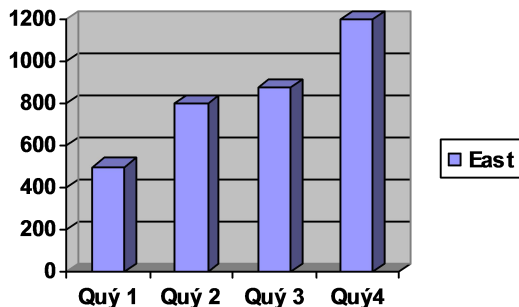
a) Trung bình cộng của các số 15, 20, 25, 30, 35 là:

- A. 20 B. 22 C. 25 D. 28

b) Trung bình cộng của các số 314, 326, 338, 350 là:

- A. 180 B. 332 C. 284 D. 386

3. Cho biểu đồ sau đây:



Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Theo biểu đồ trên, một phân xưởng may quần áo trong 4 quý đã may được là:

- A. 3 000 bộ B. 3 200 bộ
C. 3 300 bộ D. 3 380 bộ

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Ngày 23 tháng 5 là thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm đó là:

- A. thứ tư B. Thứ năm C. Thứ sáu D. Thứ bảy

5. Điền vào chỗ chấm:

a) Năm 43 thuộc thế kỷ thứ

b) Năm 1010 thuộc thế kỷ thứ

c) Thế kỷ XV kéo dài từ năm đến năm

d) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Năm đó thuộc thế kỷ thứ cách hiện nay năm

6. Một trại nuôi gà ngày đầu bán 3 756 con gà, ngày thứ hai bán được 1 252 con gà, ngày thứ ba bán gấp hai lần số gà bán trong ngày thứ hai. Hỏi trung bình mỗi ngày trại đó bán được bao nhiêu con gà?

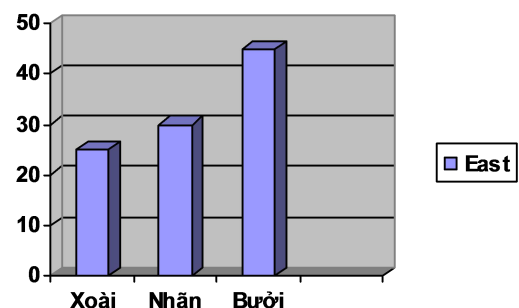
Lời giải

.....
.....
.....
.....
.....

7. Một ô tô trong 3 giờ đầu mỗi giờ đi được 45km, trong 2 giờ sau mỗi giờ đi được 50km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu km?

.....
.....
.....
.....

8. Vườn nhà bác An trồng 3 loại cây ăn quả: Xoài, nhãn, bưởi. Hãy viết vào ô trống số cây trồng được của từng loại.



Số cây:

--	--	--

ĐỀ 10

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Năm 205 thuộc thế kỷ thứ 2.

☐

c) Năm 1860 thuộc thế kỷ thứ 19.

☐

b) Năm 1506 thuộc thế kỷ thứ 16.

☐

d) Năm 2000 thuộc thế kỷ thứ 21.

☐

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Trung bình cộng của 3 số là 750. Số thứ nhất là 960, số thứ hai bằng $\frac{2}{3}$ số thứ nhất. Hỏi số thứ ba là bao nhiêu?

A. 600

B. 650

C. 700

D. 750

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Lớp 4A có 45 học sinh. Số học sinh lớp 4B bằng $\frac{8}{9}$ số học sinh lớp 4A. Số học sinh lớp 4C hơn lớp 4B là 1 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?

A. 40

B. 41

C. 42

D. 43

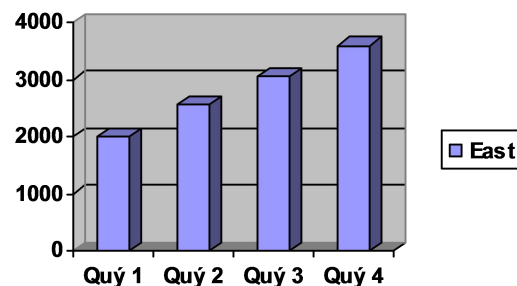
4. Đúng ghi Đ, sai ghi S (Nhìn vào biểu đồ bên dưới):

a) Quý một ít hơn quý ba 600 bộ.

b) Quý bốn nhiều hơn quý hai 1040 bộ.

c) Trung bình mỗi quý may được 2750 bộ.

d) Trung bình mỗi quý may được 2800 bộ



SỐ TỰ NHIÊN (Em học giỏi toán 4)

Bài 1: Viết các số tự nhiên sau đây thành tổng giá trị các hàng:

32 567; 45 321; 50 235; 40 202.

Bài 2: Viết số tự nhiên bé nhất có

- a) 3 chữ số b) 5 chữ số c) 7 chữ số

Bài 3: Viết số tự nhiên bé nhất có

- a) 4 chữ số b) 6 chữ số c) 8 chữ số

Bài 4: Tìm số tự nhiên x , biết:

- a) x là số liền sau của số 999 999
b) x là số liền trước của số 7 000 000
c) x là số liền sau của số lớn nhất có 6 chữ số
d) x là số liền trước của số bé nhất có 6 chữ số

Bài 5: Viết số tự nhiên x , biết:

- a) $x = 8 \times 1\,00\,000 + 2 \times 1\,000 + 6 \times 10 + 7$
b) $x = 2 \times 1\,000\,000 + 4 \times 10\,000 + 6$
c) $x = 2 \times 10\,000 + 2 \times 1\,000 + 5 \times 100 + 9 \times 10 + 7$
d) $x = 8 \times 10\,000 + 8$

Bài 6: Cho 3 chữ số 3; 7; 2. Hãy lập tất cả các số có ba chữ số khác nhau từ ba chữ số trên.

Bài 7: Cho 4 chữ số 0; 7; 2; 5. Hãy lập tất cả các số có ba chữ số khác nhau từ ba chữ số trên.

Bài 8: Cho 3 chữ số 3; 5 ; 6. Hãy lập tất cả các số có hai chữ số từ ba chữ số trên.

Bài 9: Cho 3 chữ số 0; 7; 4. Hãy lập tất cả các số có ba chữ số từ ba chữ số trên.

Bài 10: Cho 4 chữ số khác nhau và khác 0. Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có hai chữ số?

Bài 11: Cho 5 chữ số khác nhau và khác 0. Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có hai chữ số khác nhau?

Bài 12: Cho 5 chữ số 4; 3; 8; 0; 7. Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có 3 chữ số?

Bài 13: Cho 6 chữ số 4; 3; 8; 0; 7; 2. Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

Bài 14: Tìm tất cả các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số bằng 7.

Bài 15: Tìm các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số bằng 12 và hiệu hai chữ số bằng 4.

Bài 16: Tìm các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số bằng 9 và tích hai chữ số gấp hai lần tổng hai chữ số.

Bài 17: Tìm số có hai chữ số, biết rằng số đó gấp 4 lần hai chữ số của nó.

Bài 18: Tìm tất cả các số có 4 chữ số sao cho tổng các chữ số bằng 4.

Bài 19: Tìm một số tự nhiên, biết rằng viết thêm vào bên trái số đó một chữ số 3 thì được số mới lớn hơn số ban đầu 2 946 đơn vị.

Bài 20: Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm vào bên trái số đó một chữ số 3 thì được số mới mà tổng số phải tìm và số mới bằng 414.

Bài 21: Tìm số có hai chữ số, biết rằng chữ số hàng đơn vị gấp 3 lần chữ số hàng chục, chữ số hàng chục gấp 3 lần chữ số hàng trăm.

Bài 22: Tìm số chẵn có hai chữ số, biết số đó bằng 8 lần chữ số hàng chục cộng với 5 lần chữ số hàng đơn vị.

Bài 23: Tìm số có hai chữ số khác 0, biết rằng nếu viết các chữ số theo thứ tự ngược lại ta sẽ được số mới mà tổng của số phải tìm và số mới bằng 77.

Bài 24: Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm vào bên phải và bên trái mỗi bên một chữ số 2 ta được số mới có 4 chữ số, số này gấp 36 lần số phải tìm.

Bài 25: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng số đó gấp 71 lần chữ số hàng chục của nó.

Bài 26: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng xóa chữ số hàng trăm thì số đó giảm đi 3 lần.

Bài 27: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng số đó gấp 13 lần tổng 3 chữ số của nó.

Bài 28: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng số đó gấp 5 lần tích các chữ số của nó.

Bài 30: Tìm một số, biết rằng tổng của số đó và các chữ số của nó bằng 129.

Bài 31: Tìm một số biết rằng nếu lấy 6 328 trừ đi số đó rồi cộng với 429 thì bằng 3 286.

Bài 32: Tìm một số biết rằng hiệu của hai số đó bằng 142 và hiệu đó bằng phân nửa số bé.

Bài 33: Tìm 3 số biết số thứ nhất cộng số thứ hai bằng 74, số thứ hai cộng số thứ ba bằng 115, số thứ ba cộng số thứ nhất bằng 97.